

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC**

-----o0o-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ III NĂM 2025*

**THÁNG 10 – 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> | <b>219.256.189.732</b> | <b>185.324.751.766</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>32.323.100.785</b>  | <b>19.553.997.041</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        | 32.323.100.785         | 19.553.997.041         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>1.715.790.000</b>   | <b>1.715.790.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 715.790.000            | 715.790.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>57.840.158.617</b>  | <b>56.277.311.351</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 51.252.040.138         | 40.673.490.070         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8.122.346.064          | 17.156.872.670         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 396.383.189            | 377.559.385            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        | (1.930.610.774)        | (1.930.610.774)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>120.697.224.156</b> | <b>105.512.809.884</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 127.226.135.132        | 106.268.284.730        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        | (6.528.910.976)        | (755.474.846)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>6.679.916.174</b>   | <b>2.264.843.490</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 963.631.970            | 982.365.511            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | 5.202.346.957          | 1.004.943.971          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 513.937.247            | 277.534.008            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> | <b>80.930.384.048</b>  | <b>59.650.538.962</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 214        | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>53.295.596.554</b>  | <b>52.042.441.992</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 50.683.842.857         | 49.368.101.836         |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 191.718.274.003        | 182.243.516.130        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        | (141.034.431.146)      | (132.875.414.294)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 2.611.753.697          | 2.674.340.156          |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 4.068.920.228          | 4.068.920.228          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        | (1.457.166.531)        | (1.394.580.072)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>19.561.367.782</b>  | <b>245.126.045</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                      | -                      |

|                                                              |            |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 242        | 19.561.367.782         | 245.126.045            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                           | <b>250</b> | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                    | 251        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                   | 252        | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                     | 254        | -                      | -                      |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 255        | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> | <b>8.073.419.712</b>   | <b>7.362.970.925</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                 | 261        | 7.770.681.663          | 7.060.232.876          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 262        | 302.738.049            | 302.738.049            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                     | <b>270</b> | <b>300.186.573.780</b> | <b>244.975.290.728</b> |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> | <b>130.431.634.692</b> | <b>90.496.770.412</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> | <b>117.079.677.817</b> | <b>82.412.639.129</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 48.991.390.802         | 35.297.298.300         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 415.356.287            | 7.516.271.351          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                       | 313        | 4.396.005.334          | 2.390.084.730          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        | 9.327.336.926          | 11.835.580.848         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | 5.321.477.990          | 3.064.814.815          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 2.381.876.750          | 710.889.638            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | 33.408.331.487         | 18.977.900.099         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 321        | 11.180.403.107         | 1.940.403.107          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        | 1.657.499.134          | 679.396.241            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> | <b>13.351.956.875</b>  | <b>8.084.131.283</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | 13.351.956.875         | 8.084.131.283          |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                      | 343        | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> | <b>169.754.939.088</b> | <b>154.478.520.316</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>169.754.939.088</b> | <b>154.478.520.316</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | 90.153.120.000         | 81.957.360.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       | 90.153.120.000         | 81.957.360.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | 1.368.170.000          | 1.368.170.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | 49.940.749.116         | 41.893.602.894         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        | 28.292.899.972         | 29.259.387.422         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | -                      | 29.259.387.422         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 28.292.899.972         | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> | <b>300.186.573.780</b> | <b>244.975.290.728</b> |
| <b>PC: Ngoại tệ cuối kỳ</b>                                  |            | -                      | -                      |
| - CNY                                                        |            | 110,00                 | 110,00                 |
| - EUR                                                        |            | 1.000,00               | 1.000,00               |
| - USD                                                        |            | 830.746,04             | 561.793,79             |

Trà Vinh, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*malhuah*

Ngô Kinh Luân

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Huỳnh Khắc Nhu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC**

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2025**

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |             | 137.722.263.024 | 112.706.812.485 | 467.696.290.944                    | 342.204.108.862 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 137.722.263.024 | 112.706.812.485 | 467.696.290.944                    | 342.204.108.862 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    |             | 116.933.463.467 | 90.710.265.090  | 397.689.664.066                    | 281.379.008.359 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 20.788.799.557  | 21.996.547.395  | 70.006.626.878                     | 60.825.100.503  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |             | 1.406.162.307   | 169.896.264     | 3.426.984.404                      | 2.437.617.890   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    |             | 766.615.091     | 1.627.777.779   | 2.339.730.877                      | 3.912.542.314   |
| - Trong đó chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 559.398.095     | 685.201.735     | 1.764.691.991                      | 2.356.056.738   |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 4.898.588.664   | 6.365.529.504   | 22.057.670.517                     | 19.851.671.060  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 5.188.115.327   | 3.288.453.904   | 17.062.669.102                     | 10.150.773.408  |
| (24+25)}                                                      | 30    |             | 11.341.642.782  | 10.884.682.472  | 31.973.540.786                     | 29.347.731.611  |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | -               | 282.520.909     | 47.765.454                         | 494.211.819     |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             | 10.244.083      | 177.824         | 20.664.523                         | 4.079.465       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | (10.244.083)    | 282.343.085     | 27.100.931                         | 490.132.354     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 11.331.398.699  | 11.167.025.557  | 32.000.641.717                     | 29.837.863.965  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    |             | 1.240.048.837   | 1.190.090.224   | 3.707.741.745                      | 3.440.016.145   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 10.091.349.862  | 9.976.935.333   | 28.292.899.972                     | 26.397.847.820  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             | -               | -               | -                                  | -               |

Trà Xuân ngày 22 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Khắc Nhu*

Ngô Kinh Luân



**Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

**ĐVT: đồng**

| STT | Chỉ tiêu                               | Số còn phải nộp kỳ trước | Số phải nộp kỳ này   | Số đã nộp trong kỳ   | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-----|----------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| *** | <b>Thuế</b>                            | <b>4.359.763.210</b>     | <b>2.947.078.525</b> | <b>3.424.773.648</b> | <b>3.882.068.087</b>    |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.257.719.183            | 6.213.920            | 1.567.764.092        | 696.169.011             |
| 2   | Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                        | 1.182.943.406        | 1.182.943.406        | -                       |
| 3   | Thuế xuất nhập khẩu                    | -                        | 471.100.362          | 471.100.362          | -                       |
| 4   | Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.467.692.906            | 1.240.048.837        | 7.905.420            | 3.699.836.323           |
| 5   | Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | (6.086.127)              |                      |                      | (6.086.127)             |
| 6   | Thuế thu nhập cá nhân                  | (359.562.752)            | 46.772.000           | 195.060.368          | (507.851.120)           |
| 7   | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                        |                      |                      | -                       |

**Phần III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

| STT        | Chỉ tiêu                                                         | Số tiền              |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>                                |                      |
| 1          | Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ         | 2.738.151.747        |
| 2          | Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                             | 8.600.590.031        |
| 3          | Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại                  | 6.136.394.821        |
|            | Trong đó:                                                        |                      |
|            | a) Số thuế GTGT đã được khấu trừ                                 |                      |
|            | b) Số thuế GTGT đã được hoàn lại                                 | 1.691.500            |
|            | c) Số thuế GTGT không được hoàn                                  |                      |
| <b>4</b>   | <b>Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ</b> | <b>5.202.346.957</b> |
| <b>II</b>  | <b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>                               |                      |
| 1          | Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                            | 2.738.151.747        |
| 2          | Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh                             | 2.464.195.210        |
| 3          | Số thuế GTGT đã được khấu trừ                                    |                      |
| 4          | Số thuế GTGT không được hoàn lại                                 | -                    |
| 5          | Số thuế GTGT đã được hoàn lại                                    |                      |
| 6          | Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ                           | <b>5.202.346.957</b> |
| <b>III</b> | <b>Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                                |                      |
| 1          | Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                   | 2.257.719.183        |
| 2          | Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                       | 6.140.917.241        |
| 3          | Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                    | 6.134.703.321        |
| 4          | Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN                       | 1.567.764.092        |
| <b>5</b>   | <b>Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ</b>           | <b>696.169.011</b>   |

Trà Vinh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Ngô Kinh Luân*

**Ngô Kinh Luân**



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2025

ĐVT: VND

| TT          | CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|-------------------------|
|             | 1                                                                             | 2     | 3                       | 4                       |
| <b>I.</b>   | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |       |                         |                         |
| 1           | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01    | 144.184.498.402         | 133.119.612.914         |
| 2           | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                          | 02    | (139.593.680.613)       | (79.971.629.871)        |
| 3           | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03    | (8.347.358.791)         | (7.068.239.060)         |
| 4           | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                        | 04    | (766.615.091)           | (1.627.777.779)         |
| 5           | 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 05    | (7.905.420)             | -                       |
| 6           | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06    | 4.525.936.393           | 5.963.389.612           |
| 7           | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07    | (16.496.278.086)        | (17.576.277.251)        |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                          | 20    | <i>(16.501.403.206)</i> | <i>32.839.078.565</i>   |
| <b>II.</b>  | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |       |                         |                         |
| 1           | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21    | (10.677.414.567)        | (1.614.109.368)         |
| 2           | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22    | -                       | 110.925.000             |
| 3           | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                   | 23    | -                       | -                       |
| 4           | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24    | -                       | -                       |
| 5           | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25    | -                       | -                       |
| 6           | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26    | -                       | -                       |
| 7           | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27    | 1.406.135.132           | 169.874.438             |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                              | 30    | <i>(9.271.279.435)</i>  | <i>(1.333.309.930)</i>  |
| <b>III.</b> | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |       |                         |                         |
| 1           | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31    | -                       | -                       |
| 2           | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32    | -                       | -                       |
| 33          | 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33    | 71.104.795.222          | 60.809.524.249          |
| 34          | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                        | 34    | (66.276.167.464)        | (78.899.315.684)        |
| 35          | 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính                                             | 35    | -                       | -                       |
| 36          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36    | -                       | -                       |
| 40          | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                           | 40    | <i>4.828.627.758</i>    | <i>(18.089.791.435)</i> |
| 50          | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>                           | 50    | <i>(20.944.054.883)</i> | <i>13.415.977.200</i>   |
| 60          | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                                        | 60    | <i>53.267.155.668</i>   | <i>23.894.564.242</i>   |
| 61          | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                | 61    | -                       | -                       |
| 70          | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>                         | 70    | <i>32.323.100.785</i>   | <i>37.310.541.442</i>   |

Trà Vinh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Kinh Luân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Khắc Nhu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Trà Bắc (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là TraBac Joint Stock Corporation, tên viết tắt là TRABACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa; sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thềm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;  
Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy; kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí đóng tàu; gia công, chế tạo thiết bị cơ khí; sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan...

### 5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

-Hiệu quả than hoạt tính: trong kỳ giá nguyên liệu than gáo dừa tăng khoảng 6.320 đồng/kg so với quý 2/2025, giá bình quân trong kỳ 25.010 đồng/kg. Hiệu quả THT cao .

Về sản xuất xơ dừa: Công ty sản xuất xơ dừa từ dừa trái thu mua, chủ yếu là cung cấp chỉ xơ dừa cho XNPV sản xuất xơ dừa dệt tấm.

-Về sản xuất nước cốt dừa cấp đông: giá cơm dừa tươi thu mua và chặt gọt trong quý giảm 5.199 đồng/kg so với quý 2/2025, giá bình quân trong kỳ 32.472 đồng /kg, hiệu quả nước cốt dừa cấp đông không cao.

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- |                      |                                                 |
|----------------------|-------------------------------------------------|
| ▪ Trụ sở chính       | 216 Bạch Đằng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh Long  |
| ▪ Xí nghiệp Phú Vinh | Ấp Thái Bình, xã Càng Long, tỉnh Vĩnh Long      |
| ▪ Xí nghiệp Long Đức | Khóm Vĩnh Hưng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh long |
| ▪ Xí nghiệp Đức Mỹ   | Ấp Mỹ Hiệp, xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long         |
| ▪ Xí nghiệp Rạch Lọt | Ấp Chợ, xã Hùng Hoà, tỉnh Vĩnh Long             |

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán cơ bản bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc 31-12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào thông báo giá của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh ở thời điểm báo cáo. Tỷ giá quy đổi sử dụng tại thời điểm 30.9.2025 của Ngân hàng Vietinbank: tỷ giá mua vào (CK) 26.065 VND/USD, tỷ giá bán ra: 26.446 VND/USD.

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng: .**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng:**

Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.  
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối kỳ kế toán dựa trên cơ sở giá cả thị trường thực tế lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:** - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đơn vị thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 20 năm
- + Máy móc thiết bị 06 – 07 năm
- + Phương tiện vận tải 03 - 07 năm
- + Thiết bị và dụng cụ quản lý 02 - 03 năm
- + Phần mềm máy tính 03 năm

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.** Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:** Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:** Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

**14. Tiền lãi:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

## 17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

## 18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

|                                                | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1- Tiền</b>                                 |                        |                        |
| - Tiền mặt                                     | 220.203.358            | 172.923.806            |
| - Tiền gửi ngân hàng                           | 32.102.897.427         | 19.381.073.235         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>32.323.100.785</b>  | <b>19.553.997.041</b>  |
|                                                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> | -                      | -                      |
| - Chứng khoán kinh doanh                       | 715.790.000            | 715.790.000            |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                         | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.715.790.000</b>   | <b>1.715.790.000</b>   |
|                                                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | -                      | -                      |
| - Phải thu khách hàng                          | 51.252.040.138         | 40.673.490.070         |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 8.122.346.064          | 17.156.872.670         |
| - Tạm ứng                                      | 350.740.012            | 291.477.324            |
| - Phải thu khác                                | 1.837.280              | 42.276.164             |
| - Ký quỹ ký cược                               | 43.805.897             | 43.805.897             |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | (1.930.610.774)        | (1.930.610.774)        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>57.840.158.617</b>  | <b>56.277.311.351</b>  |
|                                                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>4- Hàng tồn kho</b>                         |                        |                        |
| - Hàng mua đang đi đường                       | -                      | 17.488.845.000         |
| - Nguyên liệu, vật liệu                        | 75.278.558.850         | 66.514.738.678         |
| - Công cụ, dụng cụ                             | 2.342.195.293          | 1.933.997.280          |
| - Chi phí SX, KD dở dang                       | 14.632.404.490         | 5.176.196.940          |
| - Thành phẩm                                   | 33.696.521.496         | 32.511.351.832         |
| - Hàng hóa                                     | 1.276.455.003          | 132.000.000            |
| - Hàng gửi đi bán                              | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>               | <b>127.226.135.132</b> | <b>106.268.284.730</b> |

| Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | Cuối kỳ         | Đầu năm       |
|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| * Dự phòng hàng tồn kho đầu năm                     | -               | (755.474.846) |
| * Trích lập dự phòng hàng tồn kho trong năm         | (5.773.436.130) | -             |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho trong năm | -               | -             |
| * Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm   | (6.528.910.976) | -             |

**5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                  | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | -                  | 7.565.190          |
| - Tiền thuê đất                  | 6.086.127          | 6.086.127          |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 507.851.120        | 263.882.691        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>513.937.247</b> | <b>277.534.008</b> |

**6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                   |                                 |                           |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 73.175.476.634         | 107.780.936.389   | 8.526.797.743                   | 143.000.000               | 189.626.210.766 |
| 2. Tăng trong năm           | -                      | 194.777.226       | 1.621.693.890                   | -                         | 2.092.063.237   |
| - Mua trong năm             | 275.592.121            | -                 | 1.621.693.890                   | -                         | 1.897.286.011   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành   | -                      | 194.777.226       | -                               | -                         | 194.777.226     |
| - Tăng khác                 |                        | -                 |                                 |                           | -               |
| 3. Giảm trong năm           | -                      | -                 | -                               | -                         | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                      | -                 | -                               | -                         | -               |
| - Chuyển nội bộ             |                        | -                 |                                 |                           | -               |
| 4. Số dư cuối năm           | 73.175.476.634         | 107.975.713.615   | 10.148.491.633                  | 143.000.000               | 191.718.274.003 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                   |                                 |                           |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 58.111.859.243         | 72.492.639.279    | 7.550.265.115                   | 108.500.000               | 138.263.263.637 |
| 2. Tăng trong năm           | 935.620.473            | 1.650.148.566     | 183.148.470                     | 2.250.000                 | 2.771.167.509   |
| 3. Giảm trong năm           | -                      | -                 | -                               | -                         | -               |
| 4. Số dư cuối năm           | 59.047.479.716         | 74.142.787.845    | 7.733.413.585                   | 110.750.000               | 141.034.431.146 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                   |                                 |                           |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm         | 15.063.617.391         | 35.288.297.110    | 976.532.628                     | 34.500.000                | 51.362.947.129  |
| 2. Tại ngày cuối năm        | 14.127.996.918         | 33.832.925.770    | 2.415.078.048                   | 32.250.000                | 50.683.842.857  |

**7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Khác | Tổng cộng     |
|----------------------------|-------------------|------------------|------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>       |                   |                  |      |               |
| 1. Số dư đầu năm           | 4.009.058.328     | 59.861.900       |      | 4.068.920.228 |
| 2. Tăng trong năm          |                   |                  |      |               |
| 3. Giảm trong năm          |                   |                  |      |               |
| 4. Số dư cuối năm          | 4.009.058.328     | 59.861.900       |      | 4.068.920.228 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b> |                   |                  |      |               |
| 1. Số dư đầu năm           | 1.376.442.478     | 59.861.900       |      | 1.436.304.378 |

|                             |  |               |            |   |               |
|-----------------------------|--|---------------|------------|---|---------------|
| 2. Tăng trong năm           |  | 20.862.153    | -          | - | 20.862.153    |
| 3. Giảm trong năm           |  |               |            | - | -             |
| 4. Số dư cuối năm           |  | 1.397.304.631 | 59.861.900 | - | 1.457.166.531 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |  |               |            |   | -             |
| 1. Tại ngày đầu năm         |  | 2.632.615.850 | -          |   | 2.632.615.850 |
| 2. Tại ngày cuối năm        |  | 2.611.753.697 | -          | - | 2.611.753.697 |

**8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

| NỘI DUNG               | Số dư đầu            | Số phát sinh          | Kết chuyển vào TSCĐ  | Kết chuyển khác | Số dư cuối            |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>2411</b>            | <b>1.617.754.210</b> | <b>3.939.680</b>      | <b>1.621.693.890</b> | -               | -                     |
| Xe ô tô TOYOTA 5 CHỖ   | 1.617.754.210        | 3.939.680             | 1.621.693.890        | -               | -                     |
| <b>2412</b>            | <b>3.994.336.563</b> | <b>14.420.079.634</b> | <b>194.777.226</b>   | -               | <b>19.132.433.760</b> |
| Công trình công ty     | 3.994.336.563        | 14.420.079.634        | 194.777.226          | -               | 19.132.433.760        |
| Hệ dầm đỡ bằng tải     | 4.000.000            | -                     | -                    | -               | 4.000.000             |
| Lò Hoạt Hoá Số 2A      | 3.955.431.882        | 14.200.062.958        | -                    |                 | 18.155.494.840        |
| Vật tư nhà sây         | 34.904.681           | 159.872.545           | 194.777.226          |                 | -                     |
| San lấp mặt bằng ao cá |                      | 60.144.131            |                      |                 | 60.144.131            |
| Công trình XNĐM        |                      | 1.222.526.910         | 275.592.121          | 34.140.000      | 912.794.789           |
| <b>2413</b>            | <b>111.350.595</b>   | <b>317.583.427</b>    | -                    | -               | <b>428.934.022</b>    |
| Công trình công ty     | 111.350.595          | 317.583.427           | -                    | -               | 428.934.022           |
| Lò Hoạt Hoá Số 1A      | 35.439.495           | 317.583.427           | -                    |                 | 353.022.922           |
| Lò Hoạt Hóa Số 3       | 16.000.000           |                       | -                    |                 | 16.000.000            |
| Lò Hoạt Hoá Số 4       | 59.911.100           | -                     | -                    |                 | 59.911.100            |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>5.723.441.368</b> | <b>14.741.602.741</b> | <b>1.816.471.116</b> | -               | <b>19.561.367.782</b> |

**9- Chi phí trả trước:**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                      | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Văn phòng công ty  | 866.011.129        | 856.853.380        |
| - Xí nghiệp Phú Vinh | 38.083.334         | 125.512.131        |
| - Xí nghiệp Đức Mỹ   | 59.537.507         |                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>963.631.970</b> | <b>982.365.511</b> |

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Văn phòng công ty                        | 5.864.179.816        | 4.947.296.487        |
| - Chi phí trả trước tại Xí nghiệp Phú Vinh | 160.720.902          | 335.280.111          |
| - Xí nghiệp Đức Mỹ (tiền thuê đất dài hạn) | 1.745.780.945        | 1.777.656.278        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.770.681.663</b> | <b>7.060.232.876</b> |

**10- Vay và nợ ngắn hạn**

**Vay ngắn hạn**

|                                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng Công thương Trà Vinh         | 15.648.438.939        | 8.393.117.454         |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Trà Vinh | 12.320.500.760        | 6.435.888.311         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam   | 5.439.391.788         | 4.148.894.334         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>33.408.331.487</b> | <b>18.977.900.099</b> |

**11- Phải trả người bán**

- Trần Thị Bé Em
- DNTN CB & KD Than Cảng Sài Gòn
- Beijing Pacific Activated Carbon Products
- Cty TNHH TMDV SX Thêm Ký
- Cty TNHH XD Lê Quang
- Nguyễn Thị Kiều
- Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Dừa Phú Thọ
- Công ty TNHH SX TM DV XK Dừa Thiện Hương
- Các đối tượng khác

**Cộng**

| Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|
| 2.262.650.000         | -                     |
| 163.899.288           | -                     |
| 38.907.604.638        | 21.145.537.025        |
| -                     | 1.489.801.620         |
| 288.466.408           | 378.299.340           |
| -                     | 2.752.992.000         |
| -                     | 1.724.128.500         |
| -                     | 591.564.050           |
| 7.368.770.468         | 8.704.777.385         |
| <b>48.991.390.802</b> | <b>35.297.298.300</b> |

**12- Người mua trả tiền trước:**

- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ XNK Phương Nam
- CÔNG TY TNHH E-SYSTEM-NHẬT BẢN
- Công ty TNHH MTV TM DỪA PHƯỢNG HOÀNG
- Strong Industry Co., Ltd
- Công ty TNHH SX TM DV Phát Đạt Giầu
- ALKHALED COMPANY
- Classic Supply Limited
- Các đối tượng khác

**Cộng**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| 162.000.000        |                      |
| 208.695.525        |                      |
| 4.438.000          | -                    |
| 9.424.992          | -                    |
| 12.600             | -                    |
| -                  | 2.294.410.300        |
| -                  | 4.336.184.160        |
| 30.785.170         | 885.676.891          |
| <b>415.356.287</b> | <b>7.516.271.351</b> |

**13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                               | Số còn phải nộp kỳ trước | Số phải nộp kỳ này   | Số đã nộp trong kỳ   | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Thuế</b>                            | <b>4.359.763.210</b>     | <b>2.947.092.117</b> | <b>3.424.773.648</b> | <b>3.882.081.679</b>    |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.257.719.183            | 6.213.920            | 1.567.764.092        | 696.169.011             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                        | 1.182.943.406        | 1.182.943.406        | -                       |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                        | 471.100.362          | 471.100.362          | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.467.692.906            | 1.240.062.429        | 7.905.420            | 3.699.849.915           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | (6.086.127)              |                      |                      | (6.086.127)             |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | (359.562.752)            | 46.772.000           | 195.060.368          | (507.851.120)           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                        |                      |                      | -                       |

**14- Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí VC, HQ, VCQT của THT
- Chi phí hội nghị khách hàng
- Chi phí kiểm toán
- THAN ANTHRALITC
- Than hoạt tính hình trụ (TQ)

**17- Dự phòng phải trả ngắn hạn**

- Lò Hoạt Hoá Số 1A
- Lò Hoạt Hoá Số 2A
- Lò Hoạt Hóa Số 3
- Lò Hoạt Hoá Số 4

| Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|-----------------------|----------------------|
| <b>5.321.477.990</b>  | <b>3.064.814.815</b> |
| 3.809.477.990         | 1.850.000.000        |
| 12.000.000            | 1.150.000.000        |
|                       | 64.814.815           |
| 500.000.000           | -                    |
| 1.000.000.000         | -                    |
| <b>11.180.403.107</b> | <b>1.940.403.107</b> |
| 5.940.000.000         | 720.000.000          |
| 60.000.000            | 1.026.555.169        |
| 4.446.555.169         |                      |
| 733.847.938           | 193.847.938          |

**15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                           | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Beijing Pacific Activated Carbon Products | 860.696              | 860.696            |
| PT. TANSOPUTRA ASIA                       | 207.690.000          | 207.690.000        |
| Hoa hồng bán hàng                         | 1.980.834.552        | 212.333.440        |
| Công tác phí                              | 19.310.000           | 19.310.000         |
| Chi phí khác                              | 10.386.000           | 10.000.000         |
| Điều chỉnh giảm thuế GTGT                 | 92.795.502           | 92.795.502         |
| Thuế TNCN                                 | 70.000.000           |                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.381.876.750</b> | <b>710.889.638</b> |

**19- Phải trả dài hạn:**

|                                  | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a - Vay dài hạn                  |                       |                      |
| - Vay Quỹ Đầu tư Phát triển      | 3.351.956.875         | 8.084.131.283        |
| - Ngân hàng công thương Trà Vinh | 10.000.000.000        | 8.084.131.283        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.351.956.875</b> | <b>8.084.131.283</b> |

**16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 302.738.049 | 302.738.049 |

**17- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 74.506.690.000            | 1.368.170.000        | 36.326.732.255        | 18.603.194.599           |
| - Tăng vốn trong năm trước          | 7.450.670.000             |                      | -                     | -                        |
| - Lãi trong năm trước               |                           |                      |                       | 36.815.976.222           |
| - Tăng khác                         |                           |                      |                       |                          |
| - Trích lập các quỹ trong năm trước |                           |                      | 5.566.870.639         | (5.566.870.639)          |
| - Trích quỹ KT-PL 2023              |                           |                      |                       | (1.860.319.460)          |
| - Tạm trích quỹ KT-PL 2024          |                           |                      |                       | -                        |
| - Chia cổ tức 2023                  |                           |                      |                       | (11.176.004.500)         |
| Số dư cuối năm trước, đầu năm nay   | 81.957.360.000            | 1.368.170.000        | 41.893.602.894        | 36.815.976.222           |
| - Tăng vốn trong năm nay            | 8.195.760.000             |                      | 8.047.146.222         | -                        |
| - Lãi trong năm nay                 | -                         | -                    |                       | 28.292.899.972           |
| - Tăng khác                         | -                         | -                    | -                     | -                        |
| - Giảm khác                         | -                         | -                    | -                     | 36.815.976.222           |
| Số dư cuối năm nay                  | 90.153.120.000            | 1.368.170.000        | 49.940.749.116        | 28.292.899.972           |

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | 41.177.620.000        | 37.434.200.000        |
| - Vốn góp của CNV                | 19.311.470.000        | 17.579.440.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 29.664.030.000        | 26.943.720.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>90.153.120.000</b> | <b>81.957.360.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | -              | -                |
| + Vốn góp đầu năm                                      | 81.957.360.000 | 74.506.690.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm                               | 8.195.760.000  | 7.450.670.000    |
| + Vốn góp giảm trong năm                               | -              | -                |
| + Vốn góp cuối năm                                     | 90.153.120.000 | 81.957.360.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                            | -              | -                |
| d- Cổ tức                                              | -              | -                |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  | -              | -                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..         | -              | -                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....         | -              | -                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | -              | -                |
| đ- Cổ phiếu                                            | -              | -                |

|                                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.015.312      | 8.195.736      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 9.015.312      | 8.195.736      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..    | 10.000         | 10.000         |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp:             |                |                |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi               | 1.657.499.134  | 679.396.241    |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | -              | -              |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND )**

|                                                                   | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>  | <b>137.722.263.024</b> | <b>112.706.812.485</b> |
| Trong đó:                                                         | 137.722.263.024        | 112.706.812.485        |
| Doanh thu bán sản phẩm                                            | -                      | -                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                        | -                      | -                      |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                 |                        |                        |
| Trong đó:                                                         | -                      | -                      |
| - Chiết khấu thương mại                                           | -                      | -                      |
| - Giảm giá hàng bán (Nước cốt dừa)                                | -                      | -                      |
| - Hàng bán bị trả lại                                             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b> | <b>137.722.263.024</b> | <b>112.706.812.485</b> |
| Trong đó:                                                         | -                      | -                      |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa                     | 137.722.263.024        | 112.706.812.485        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                | -                      | -                      |
| <b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                             | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                     | -                      | -                      |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                   | 116.933.463.467        | 90.710.265.090         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                 | -                      | -                      |
| - Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho                            | -                      | -                      |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>116.933.463.467</b> | <b>90.710.265.090</b>  |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                      | 45.064.654             | 35.212.739             |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                      | 1.361.097.653          | 134.683.525            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | -                      | -                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                              | 1.406.162.307          | 169.896.264            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>5- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                            | <b>559.398.095</b>     | <b>685.201.735</b>     |
| - Lãi tiền vay                                                    | 207.216.996            | 942.576.044            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                               | -                      | -                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>766.615.091</b>     | <b>1.627.777.779</b>   |
| <b>6- Thu nhập khác</b>                                           | -                      | 100.840.909            |
| - Thanh lý tài sản                                                | -                      | -                      |
| - Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn                                  | -                      | 181.680.000            |
| - Các khoản khác                                                  | -                      | 282.520.909            |
| <b>Cộng</b>                                                       |                        |                        |
| <b>7- Chi phí khác</b>                                            | 10.244.083             | 177.824                |
| - Các khoản bị phạt                                               | -                      | -                      |
| - Các khoản khác                                                  | 10.244.083             | 177.824                |
| <b>Cộng</b>                                                       |                        |                        |

**8-Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

-Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay Năm trước

- -

**9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.240.062.429 1.190.090.224

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Năm nay Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

101.839.376.785 77.993.777.757

- Chi phí nhân công

6.709.083.304 6.581.768.108

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

2.338.424.340 2.098.615.389

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.294.483.642 1.522.131.712

- Chi phí khác bằng tiền

552.758.792 585.386.756

112.734.126.863 88.781.679.722

**Cộng**

**11-Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

10.091.349.862 9.976.935.333

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

- -

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

9.015.312 8.195.736

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

1.119 1.217

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Sản lượng sản

**VIII- Những thông tin khác**

xuất, thu mua trong quý III năm 2025: than hoạt tính (SX): 1.135,73 tấn; than hoạt tính hình trụ TQ (SX): 10,89 tấn; nước cốt dừa cấp đông (SX): 640,89 tấn; than viên (SX) 775,42 tấn; than Anthracite (SX): 771,19 tấn; than TĐHH: 10,72 tấn; thăm xơ dừa 80.122 m2. Công ty trích 2,79 tỷ đồng khấu hao TSCĐ.

- Quý III năm 2025, ban điều hành cùng toàn thể nhân viên trong công ty đã có nhiều cố gắng trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa, sản lượng hàng thành phẩm xuất bán, cụ thể như sau:

+ Xuất khẩu: 842,80 tấn than hoạt tính; 19,8 tấn than hoạt tính hình trụ; 436,70 than Anthracite doanh thu đạt gần 58,73 tỷ đồng trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 2.163.855,7 USD và 2,72 tỷ đồng xuất khẩu bằng VND.

+Tiêu thụ nội địa: 592,47 tấn than hoạt tính; 43,50 tấn than TĐHH; 613,80 tấn nước cốt dừa cấp đông; 41,50 tấn cơm dừa sấy khô béo thấp; 786,17 tấn than viên; 474,33 tấn than Anthracite; thăm xơ dừa 79.305 m2 và một số sản phẩm phụ khác với doanh thu 78,99 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu thuần quý III năm 2025 toàn công ty đạt 137,72 tỷ đồng, với lợi nhuận trước thuế 11,33 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 doanh thu đạt 467,69 tỷ đồng với lợi nhuận trước thuế 32 tỷ đồng

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Ngô Kinh Luân*

**Ngô Kinh Luân**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên)



**Huỳnh Khắc Nhu**